

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 55/QĐ-TT, ngày 14 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 6000040003 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 28 tháng 03 năm 2002 và giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007, giấy phép bổ sung số 1900264511 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2008.

Lĩnh vực kinh doanh:

- Tổ chức nuôi trồng, khai thác, thu mua, sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản trong và ngoài nước.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và bán nội địa hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa vật tư công nghệ thực phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh trong ngành.
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh.

Trụ sở chính: Km 2231 Quốc lộ 1A - Xã Tân Phong - Huyện Giá Rai - Tỉnh Bạc Liêu

Tổng vốn điều lệ là **56.000.000.000 VND**

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên	
Xí nghiệp F69 Trà Kha	Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Xí nghiệp F78	Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Xí nghiệp Láng Trâm	Km 2231QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu
Văn phòng đại diện	16 Phan Đình Phùng, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 14.850.418.748 VND (Năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 18.663.167.728 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 19.171.827.076 VND (Năm 2010 lợi nhuận chưa phân phối là 20.600.668.245 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và ban giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Trần Thiện Hải	Chủ tịch
Ông : Mạc Minh Kỳ	Phó Chủ tịch
Ông : Dương Công Thành	Thành viên
Ông : Lý Nam Hà	Thành viên
Ông : Trần Quang Đệ	Thành viên
Ông : Dương Minh Trí	Thành viên
Ông : Nguyễn Ngọc Tài	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Trần Thiện Hải	Tổng Giám đốc
Ông : Mạc Minh Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Quang Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Quách Dũng Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Thanh Nhân	Kế Toán Trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Phạm Chí Thành	Trưởng ban kiểm soát
Ông : Nguyễn Quang Tám	Thành viên
Bà : Đỗ Thị Tuyết Hồng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 2 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



TRẦN THIỆN HẢI



CÔNG TY
NHÌEM HỮU HẠN
KẾ TOÁN KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 190/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải!**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải được lập ngày 17 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:


Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2012

**Tổng Giám đốc**
**Kiểm toán viên****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479 /KTV

Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		307.765.030.359	293.915.148.534
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	33.132.522.355	43.393.649.840
111	1. Tiền		23.132.522.355	43.393.649.840
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.482.381.216	127.961.069.103
131	1. Phải thu khách hàng	04	84.778.376.109	119.643.272.699
132	2. Trả trước cho người bán	05	1.423.761.708	7.840.950.261
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	06	280.243.399	476.846.143
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	07	176.201.579.681	117.053.036.543
141	1. Hàng tồn kho		179.201.579.681	120.053.036.543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.948.547.107	5.507.393.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.201.687.372	4.798.888.433
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	08	746.859.735	708.504.615
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.626.836.128	112.222.149.718
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

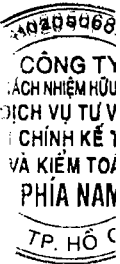


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
220	II. Tài sản cố định		98.077.558.524	104.146.305.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	95.034.003.292	100.519.446.611
222	- Nguyên giá		196.283.255.580	188.837.048.334
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(101.249.252.288)	(88.317.601.723)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.466.071.000	1.030.446.000
228	- Nguyên giá		1.543.617.800	1.107.992.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(77.546.800)	(77.546.800)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.577.484.232	2.596.413.363
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.904.827.000	6.204.827.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	9.714.827.000	9.714.827.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.810.000.000)	(3.510.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.644.450.604	1.871.016.744
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.644.450.604	1.871.016.744
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		413.391.866.487	406.137.298.252



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		243.924.900.374	239.783.435.674
310	I. Nợ ngắn hạn		243.924.900.374	232.266.831.674
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	211.260.601.135	206.657.000.593
312	2. Phải trả người bán	15	10.146.030.805	6.933.743.664
313	3. Người mua trả tiền trước	16	2.906.339.120	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.730.725.931	1.518.317.847
315	5. Phải trả người lao động	18	10.512.976.032	9.591.237.843
316	6. Chi phí phải trả			
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	1.496.885.098	2.920.832.558
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.871.342.253	4.645.699.169
330	II. Nợ dài hạn			7.516.604.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	20		7.516.604.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.466.966.114	166.353.862.578
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	169.466.966.114	166.353.862.578
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		84.557.940.000	84.557.940.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.009.592.954)	(3.018.379.273)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.146.791.992	4.213.633.606
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.600.000.000	4.000.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.171.827.076	20.600.668.245
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		413.391.866.487	406.137.298.252



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		684,719.55	2,236,679.88
- Bảng Anh (GBP)			
- Euro (EUR)		100.25	100.13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nhân

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 2 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trần Thiện Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	2011	2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.363.308.233.804	1.007.825.122.640
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.924.373.380	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.360.383.860.424	1.007.825.122.640
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.305.019.650.670	951.766.841.243
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		55.364.209.754	56.058.281.397
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	30.771.331.974	23.013.683.162
22	7. Chi phí tài chính	26	26.344.873.739	14.343.645.537
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.710.072.648	12.912.503.037
24	8. Chi phí bán hàng	27	34.158.419.995	34.168.844.364
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.178.676.412	9.976.634.771
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.453.571.582	20.582.839.887
31	11. Thu nhập khác		1.520.627.542	320.866.364
32	12. Chi phí khác		245.459.507	343.178.813
40	13. Lợi nhuận khác		1.275.168.035	(22.312.449)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.728.739.617	20.560.527.438
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	878.320.869	1.897.359.710
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.850.418.748	18.563.167.728
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	30	2.652	3.333

Ghi chú:

Trong năm tài chính 2011, Công ty đã tiếp tục lựa chọn việc áp dụng thông tư số 201/2009/TT-BTC để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Nếu Công ty áp chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận sau thuế sẽ giảm một khoản là 1.009.592.954 VND.

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 2 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nhân

Tổng Giám đốc




Trần Thiện Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.403.415.692.859	933.570.327.056
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.349.728.873.547)	(1.019.056.612.541)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42.668.752.302)	(34.443.131.805)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(24.711.322.552)	(12.919.836.109)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(756.646.729)	(1.521.216.177)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		95.030.492.650	76.153.641.419
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.165.113.488)	(65.296.147.695)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.415.476.891	(123.512.975.852)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(10.045.202.241)	(10.627.107.936)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			80.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.859.630.675	2.578.955.317
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.185.571.566)	(7.968.152.619)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.761.617.979.446	993.421.812.438
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.764.470.813.481)	(887.147.515.657)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.794.157.806)	(4.070.329.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.646.991.841)	102.203.967.781
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.417.086.516)	(29.277.160.690)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		43.393.649.840	72.352.696.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.155.959.031	318.114.006
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		33.132.522.355	43.393.649.840

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nhân

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 2 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trần Thiện Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 55/QĐ-TT, ngày 14 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 6000040003 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 28 tháng 03 năm 2002.

Lĩnh vực kinh doanh:

- Tổ chức nuôi trồng, khai thác, thu mua, sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản trong và ngoài nước.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và bán nội địa hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa vật tư công nghệ thực phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh trong ngành.

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: kế toán trên máy tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2011 là 20.828 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2011*

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư yêu cầu các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi bút toán đảo vào đầu kỳ sau.

Trong năm tài chính 2011, Công ty đã tiếp tục lựa chọn việc áp dụng thông tư số 201/2009/TT-BTC để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Nếu Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận sau thuế sẽ giảm một khoản là 1.009.592.954 VNĐ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

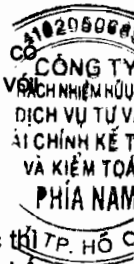
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	4 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2011*****Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thành lập;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2011**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

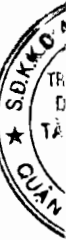
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	745.975.371	309.625.500
Tiền mặt VND	745.975.371	309.625.500
Tiền mặt ngoại tệ		
Tiền gửi ngân hàng	22.386.546.984	43.084.024.340
Tiền gửi VND	8.124.519.320	736.413.665
+ VCB Cà Mau	562.718.782	132.490.324
+ VCB Bạc Liêu	119.594.878	169.200.158
+ VCB Tp.HCM	6.142.698	6.112.192
+ NHCT Bạc Liêu	28.287.234	27.440.840
+ NH Đông Á Bạc Liêu	7.993.469	39.914.045
+ NH HSBC	372.511.231	34.335.274
+ ViBank	33.568.585	34.005.653
+ NHPT Bạc Liêu	49.312.425	85.544.956
+ BNP HCMC	52.617.657	52.617.657
+ NH NN&PTNT Cà Mau	1.118.600	1.087.300
+ Sacombank Tân Phú		285.272
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	6.618.584.746	31.254.557
+ Eximbank Cần Thơ	13.804.616	13.391.563
+ Sacombank Bạc Liêu	3.092.096	3.092.096
+ ACB Cà Mau		62.873.393
+ Công Thương Cà Mau	32.496.532	41.760.413
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	1.039.062	1.007.972
+ NH Kỹ Thương Tiền Giang	3.301.356	
+ NH HD Bank	16.605.824	
+ NH Vibank Cà Mau	86.530.260	
+ NH Hàng Hải Tp HCM	19.223.781	
+ NH ANZ Tp HCM	6.165.316	
+ NH ACB Bạc Liêu	89.810.172	
Tiền gửi ngoại tệ	Nguyên tệ	
Tiền gửi USD	684.619,30	14.259.250.773
+ VCB Cà Mau	65.462,61	1.363.455.241
+ VCB Bạc Liêu	1.229,22	25.602.194
+ NHCT Bạc Liêu	426,72	8.887.724
+ NH HSBC	270.966,49	5.643.690.053
+ NH Đông Á Bạc Liêu	104,06	2.167.361
+ ViBank Cần Thơ	923,58	19.236.324
+ NH NN&PTNT Cà Mau	407,36	8.484.494
+ Sacombank Tân Phú		200.490
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	306.096,12	6.375.369.987
+ Eximbank Cần Thơ	2.882,02	60.026.712
+ Sacombank Bạc Liêu	186,48	3.884.005
+ ACB Cà Mau		19.042.374
+ Công Thương Cà Mau	3.219,85	67.063.035
+ NH Kỹ Thương Tiền Giang	500,41	10.422.539

2011
CÔNG
CHỨC
CH VỤ T
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

05. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	01/01/2011
+ Châu Bình Tôm B		3.216.800
+ Cty CP Công Nghệ Môi Trường Xanh		15.325.000
+ Cty CP Thủy Sản & XNK Long An	38.393.914	38.393.914
+ Cty TNHH DEN TI		
+ Cty TNHH KH CN MT Quốc Việt	750.000.000	750.000.000
+ Cty TNHH SXTM Hiệp Thành Phát		693.903.370
+ Cty TNHH TB CN và TM Quang Dương		
+ Cty TNHH TV ĐT Xây Dựng Đất Việt	90.000.000	90.000.000
+ Cty TNHH TV-TKKT-Xây Dựng Bách Việt		70.000.000
+ Cơ sở cây kiểng Hồng Mai		90.000.000
+ DNTN Duy Đan	545.367.794	1.428.470.653
+ Doanh thu tiền điện (căn tin + tập thể)		705.000
+ Hanwa Osaka		2.764.204.524
+ K. D Feddersen		1.893.200.000
+ Mayekawa Mfg.Co., Ltd		
+ Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN-CN Bạc Liêu		2.181.000
+ Đỗ Thị Tuyết Hồng		1.350.000
Cộng	1.423.761.708	7.840.950.261

06. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu BHXH	105.317.581	153.791.751
Phải thu thuế TNCN chuyển nhượng vốn		616.518
Phải thu thuế TNCN đầu tư vốn		163.850.925
Treo nợ thuế đơn vị cũ		
Phải thu người lao động khác	33.188.830	158.586.949
Tạm ứng lương	141.697.983	
Phải trả khác	39.005	
Cộng	280.243.399	476.846.143

07. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	11.658.741.332	4.992.441.956
Công cụ, dụng cụ	706.938.268	777.811.202
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
Thành phẩm	166.700.100.081	114.271.080.385
Hàng hóa	135.800.000	11.703.000
Hàng gửi đi bán		
Hàng hóa kho bảo thuế		
Hàng hóa bất động sản		
Cộng	179.201.579.681	120.053.036.543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2011**

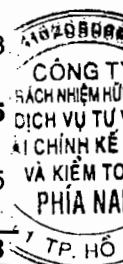
Đơn vị tính: VND

- Giá trị ghi của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả là :150.000.000.000đ
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng
- Các trường hợp, sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Do hàng hóa tồn kho kém phẩm chất và chậm luân chuyển năm 2011 có giá trị tương đương với năm 2010 nên không hoàn nhập cũng như trích lập thêm giá trị dự phòng

08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
8,1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
8,2 Thuế GTGT được khấu trừ	11.201.687.372	4.798.888.433
Thuế VAT đầu vào được khấu trừ	11.201.687.372	4.798.888.433
8,3 Tài sản ngắn hạn khác	746.859.735	708.504.615
Tạm ứng	746.859.735	708.504.615
Cộng	<u>11.948.547.107</u>	<u>5.507.393.048</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	60.085.856.695	114.109.068.074	11.152.614.339	3.489.509.226		188.837.048.334
2. Số tăng trong năm	1.535.670.035	6.206.922.583	929.138.724	71.513.272		8.743.244.614
- Mua trong năm	1.535.670.035	6.206.922.583	929.138.724	71.513.272		8.743.244.614
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm		626.622.700	646.887.395	23.527.273		1.297.037.368
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		626.622.700	646.887.395	23.527.273		1.297.037.368
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	61.621.526.730	119.689.367.957	11.434.865.668	3.537.495.225		196.283.255.580
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	16.722.972.484	62.259.852.682	6.517.082.970	2.817.693.587		88.317.601.723
2. Khấu hao trong năm	3.935.366.753	8.946.448.428	1.157.230.809	189.641.943		14.228.687.933
- Khấu hao trong năm	3.935.366.753	8.946.448.428	1.157.230.809	189.641.943		14.228.687.933
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm		626.622.700	646.887.395	23.527.273		1.297.037.368
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		626.622.700	646.887.395	23.527.273		1.297.037.368
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	20.658.339.237	70.579.678.410	7.027.426.384	2.983.808.257		101.249.252.288
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	43.362.884.211	51.849.215.392	4.635.531.369	671.815.639		100.519.446.611
2. Tại ngày cuối năm	40.963.187.493	49.109.689.547	4.407.439.284	553.686.968		95.034.003.292

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- NH Phát triển khu vực Minh Hải - PGD Bạc Liêu: 30.109.726.040 đồng.

- NH ĐT&PT Việt Nam - CN Bạc Liêu: 41.077.006.267 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.502.251.290 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình							
1. Số dư đầu năm	1.030.446.000			77.546.800		1.107.992.800	
2. Số tăng trong năm	435.625.000					435.625.000	
- Mua trong năm	435.625.000					435.625.000	
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất KD							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	1.466.071.000			77.546.800		1.543.617.800	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm				77.546.800		77.546.800	
2. Khấu hao trong năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm				77.546.800		77.546.800	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
1. Tại ngày đầu năm	1.030.446.000					1.030.446.000	
2. Tại ngày cuối năm	1.466.071.000					1.466.071.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

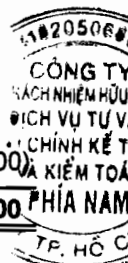
	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang	684.284.232	1.703.213.363
- Mua sắm TSCĐ	893.200.000	893.200.000
Cộng	<u>1.577.484.232</u>	<u>2.596.413.363</u>

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		9.714.827.000		9.714.827.000
+ Cty CP thực phẩm Sao Ta (Fimex)	100.000	4.800.000.000	100.000	4.800.000.000
+ Cty CP Thủy Sản Năm Căn	442.257	4.864.827.000	442.257	4.864.827.000
+ Cty CP Bao Bi Sài Gòn	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
- Dự phòng giảm giá cổ phiếu của Fimex (FMC)		(3.810.000.000)		(3.510.000.000)
Cộng		<u>5.904.827.000</u>		<u>6.204.827.000</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí trả trước CCDC	503.996.323	1.412.514.970
Chi phí trả trước khác	1.140.454.281	458.501.774
Cộng	<u>1.644.450.604</u>	<u>1.871.016.744</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	211.260.601.135	206.657.000.593
- Vay ngắn hạn VND	125.722.614.090	134.505.002.631
+ HSBS TP HCM (*)	15.000.000.000	
+ NH PT KV Minh Hải - PGD Bạc Liêu	73.539.417.793	49.054.108.229
(Hợp đồng TD xuất khẩu theo hạn mức số 01/2010/HĐXKHM-NHPT, 14/07/2010)		
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	32.409.751.397	62.970.614.348
(Hợp đồng tín dụng hạn mức số 584/2011/HĐ ngày 10/6/2011)		
+ Vietinbank Cà Mau	4.773.444.900	22.480.280.054
(Hợp đồng tín dụng số 11.047.014/HĐTD ngày 18/08/2011)		
- Vay ngắn hạn USD	900,000 USD 18.745.200.000	51.639.403.887
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu		51.639.403.887
+ HSBC Tp HCM (*)	900,000 USD 18.745.200.000	
- Vay ngắn hạn EUR	24,198,970 HKD 66.792.787.045	20.512.594.075
+ HSBC Tp HCM (*)	18,755,770 HKD 51.768.738.565	20.512.594.075
+ ANZ Tp HCM	5,443,200 HKD 15.024.048.480	
(Thư đề nghị cung cấp tiện ích không cam kết của ANZ ngày 18/08/2011)		

Ghi chú (*) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 046051 ngày 27/10/2011

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

211.260.601.135

206.657.000.593

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

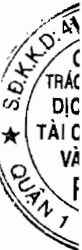
	31/12/2011	01/01/2011
+ Châu Bá Thảo (ĐL Tôm)	176.287.389	494.745.190
+ Cty TNHH DVTM Phạm Nguyễn - CN Cần Thơ	63.249.596	11.667.758
+ Cty TNHH SXTM Tân Thuận Thành	166.320.550	152.153.650
+ Cty CP BB Thịnh Đạt	3.643.200	
+ Cty TNHH Nhựa Bao Bì Thành Phú	56.134.100	146.924.140
+ Cty CP CN Cao Su Miền Nam	43.065.000	45.375.000
+ Cty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico)		626.597.929
+ Cty CP Muối & Thương Mại Bạc Liêu	16.450.000	8.600.000
+ Cty TNHH Box - Pak (Vietnam)	221.773.915	95.790.420
+ Cty TNHH CB TS XNK Vạn Phú	128.515.272	13.145.439
+ Cty TNHH CN Nhất Thiên	2.475.000	
+ Cty TNHH Hiệp Lợi (Nước đá)	65.079.795	49.729.680
+ Cty TNHH Intertek - CN Cần Thơ	2.786.700	
+ Cty TNHH King Group	29.381.000	23.199.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Kiến Vương	5.292.000	9.405.000
+ Cty TNHH Lam Ngọc		118.175.558
+ Cty TNHH MTV Đình Duy	156.410.540	146.667.510
+ Cty TNHH MTV An Phú	227.107.643	
+ Cty TNHH MTV Biển Tuệ	35.556.400	44.301.400
+ Cty TNHH CN Phú Lộc	19.544.026	
+ Cty TNHH MTV Minh Triết		7.895.905
+ Cty TNHH Máy và Thiết Bị Á Châu		7.260.000
+ Cty TNHH Một Thành Viên Mỹ Khên	84.804.705	122.122.998
+ Cty TNHH Preferred Freezer Service	40.857.592	
+ Cty TNHH Một Thành Viên Trung Tre		28.149.450
+ Cty TNHH Nhựa Long Thành		44.270.000
+ Cty TNHH Năm Dững		556.800.000
+ Cty TNHH Swire Cold Storage Việt Nam	104.529.751	95.965.155
+ Cty TNHH SX TM N.V		116.054.400
+ Cty TNHH SX TM Đại Hải Hoàng	18.865.000	47.190.000
+ Cty TNHH SX TM DV Thịnh Khang	294.360	6.091.833
+ Cty TNHH TS Trường Hạnh	6.816.810	
+ Cty TNHH TMDV Nam Hương	19.140.000	
+ Cty TNHH Trường Hiệp Phát	9.294.684	
+ Cty TNHH Tân Hải Nguyên	15.429.590	
+ Cty TNHH Tây Á Long	223.638.366	
+ Cty TNHH XD - Môi Trường Hạnh Châu		58.200.631
+ Cty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn (SAREE)	181.610.319	195.282.444
+ Cty TNHH Điện Mai Anh		32.381.195
+ Cty CP Chiếu Xạ An Phú		157.196.761
+ Cty CP TMDV Tín Hòa		956.835
+ Cty Liên Doanh Bột Quốc Tế		8.133.840
+ Cty TNHH Anh Hoa	15.468.112	10.719.500
+ Cty TNHH SXTM N.V	183.194.000	
+ Cty TNHH Kim Hồng		994.805.648
+ Cty TNHH Thực Phẩm An Phú		7.166.940
+ Cty TNHH TM Huỳnh Long	12.090.864	11.154.000
+ Cửa hàng Hoa Nhi Mai Hóa Dững	11.981.970	
+ Cơ sở Trung Hậu		13.860.000
+ DNTN Dương Linh II	164.536.641	134.491.963
+ DNTN Hồng Duyên	278.613.481	
+ DNTN Hoàng Tuấn		2.178.705
+ DNTN Kim Anh	522.924.422	38.177.459
+ DNTN Nguyễn Thư	4.252.890	
+ DNTN Nguyễn Hải		156.533.850
+ DNTN Nguyễn Đình Duy	626.121.139	84.316.069
+ DNTN Ngọc Tuấn	565.316.539	217.217.729
+ DNTN Ngụy Minh Hiếu	344.937.523	
+ DNTN Năm Dân (Lê Văn Trọng)		234.263.879
+ DNTN SX&TM Phước Kim Long	231.329.780	34.133.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

+ DNTN Thu Hậu	41.034.325	
+ DNTN Thuận Nguyên	4.485.337	
+ DNTN Thảo Sơn	679.872.336	277.020.261
+ DNTN Trung Vinh II	663.198.224	
+ DNTN Thảo Vy		8.397.609
+ DNTN Trần Văn Tiên	789.748.813	100.549.465
+ DNTN Tuyết Mai	18.496.500	
+ DNTN Tân Duy Lợi		35.900.700
+ DNTN Văn Hiến	72.477.134	
+ DNTNN Đại Đại Lợi	306.711.245	4.916.396
+ DNTN Út Nho	15.231.730	
+ DNTN Út Thảo	22.219.990	
+ HKD Kim Ngân	31.868.435	
+ Hải Sơn	11.630.752	33.823.415
+ Cty TNHH Intertek - Tp HCM	19.969.950	
+ Khương Văn Sĩ		10.115.925
+ Lê Thị Thu Hương (ĐL Tôm)	74.482.842	25.108.617
+ Phạm Ngô Song (ĐL Tôm)	640.134.127	272.960.824
+ Phạm Thanh Sử	751.055.262	258.483.416
+ Phạm Văn Nghiệp (ĐL Tôm)		2.151.137
+ Seabest International Pty Ltd		12.218.375
+ Trạm mua tôm nguyên liệu F69	1.027.000	1.027.000
+ Trần Thị Đẹp (ĐL Tôm)		4.577.645
+ Trần Văn Quang (ĐL Tôm)	274.761.548	207.514.011
+ Vật tư mua ngoài	9.060.500	8.609.400
+ Vật tư mua ngoài Láng Trâm		10.011.000
+ Xi nghiệp In & Bao Bì Duy Nhật	416.221.273	250.910.605
+ Phải trả khách hàng khác	217.222.818	
Cộng	10.146.030.805	6.933.743.664

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Nguyên tệ	31/12/2011	01/01/2011
Người mua trả tiền trước - USD	139.540,00		
+ OOO Uhrenholt	28.080,00	584.850.240	
+ Seafood Store	111.460,00	2.321.488.880	
Cộng		2.906.339.120	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.182.156.759	1.060.482.618
Thuế thu nhập cá nhân	548.569.172	333.605.229
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		124.230.000
Cộng	<u>1.730.725.931</u>	<u>1.518.317.847</u>

18. PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Lương phải trả công nhân viên	10.512.976.032	9.591.237.843
Cộng	<u>10.512.976.032</u>	<u>9.591.237.843</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	740.000.000
Cổ tức phải trả	1.034.929.460	1.731.958.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	401.955.638	448.874.058
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	<u>1.496.885.098</u>	<u>2.920.832.558</u>

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay dài hạn		7.516.604.000
- Vay ngân hàng: ĐT&PT Bạc Liêu (Hợp đồng Tín dụng trung, dài hạn số 00785/2009/0000285 ngày 16/02/2009)		7.516.604.000
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		<u>7.516.604.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	84.557.940.000	(2.679.459.092)	4.000.000.000	3.608.246.330	6.048.838.449
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước						18.663.167.728
Tăng khác			2.679.459.092		605.387.276	3.073.205.687
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác			3.018.379.273			7.184.543.619
Số dư cuối năm trước	56.000.000.000	84.557.940.000	(3.018.379.273)	4.000.000.000	4.213.633.606	20.600.668.246
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay						14.850.418.748
Tăng khác			3.018.379.273	1.600.000.000	933.158.386	
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác			1.009.592.954			16.279.259.917
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	84.557.940.000	(1.009.592.954)	5.600.000.000	5.146.791.992	19.171.827.076



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	%	<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	8.222.900.000	14,68%	8.222.900.000	14,68%
Vốn góp của các đối tượng khác	47.777.100.000	85,32%	47.777.100.000	85,32%
Cộng	56.000.000.000	100%	56.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	56.000.000.000	56.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	56.000.000.000	56.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.360.000.000	4.200.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

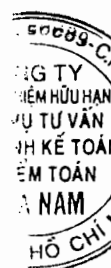
e) Các quỹ của công ty:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	5.146.791.992	4.213.633.606
Quỹ dự phòng tài chính	5.600.000.000	4.000.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	10.746.791.992	8.213.633.606

g) Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

Chi phí ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu gồm:

- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	586.626.372
-------------------------------	-------------



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	1.361.426.292.885	1.006.834.417.606
- Doanh thu bán hàng hóa (tôm)	1.359.313.676.781	1.004.605.616.131
- Doanh thu bán thành phẩm (đầu vỏ tôm)	1.645.364.321	1.413.874.516
- Doanh thu gia công hàng xuất khẩu		509.910.251
- Doanh thu bán hàng hóa	19.784.747	65.362.856
- Doanh thu khác (bán phế liệu)	447.467.036	239.653.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.881.940.919	990.705.034
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.363.308.233.804	1.007.825.122.640

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.358.501.919.505	1.006.834.417.606
Doanh thu thuần dịch vụ	1.881.940.919	990.705.034
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.360.383.860.424	1.007.825.122.640

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.078.000	55.977.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.304.967.572.670	952.710.864.243
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.000.000.000)
Cộng	1.305.019.650.670	951.766.841.243

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.224.099.375	1.788.069.817
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	635.531.300	790.885.500
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.911.701.299	20.434.727.845
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	30.771.331.974	23.013.683.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Lãi tiền vay	24.710.072.648	12.912.503.037
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.334.801.091	1.121.142.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	300.000.000	310.000.000
Chi phí tài chính khác		
Cộng	26.344.873.739	14.343.645.537

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Chi phí lương, BHXH, KPCĐ BHYT	8.196.791	
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ		
Chi phí vật liệu bao bì		
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	34.150.223.204	34.168.844.364
Chi phí bán hàng bằng tiền khác		
Cộng	34.158.419.995	34.168.844.364

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT của nhân viên quản lý	6.013.453.174	5.850.973.035
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.268.636	11.318.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.952.854	283.549.061
Thuế, phí, lệ phí	403.363.046	363.804.401
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.596.134	482.708.250
Chi phí dự phòng Quỹ trợ cấp mất việc làm		653.172.600
Chi phí bằng tiền khác	4.147.042.568	2.331.109.244
Cộng	11.178.676.412	9.976.634.771



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.728.739.617	20.560.527.438
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng:	145.459.507	220.681.464
- Chi phí tiền phạt về vi phạm hành chính tính vào chi phí	145.459.507	109.513.964
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác		111.167.500
+ Các khoản điều chỉnh giảm:	635.531.300	790.885.500
- Thu nhập: cổ tức được chia	635.531.300	790.885.500
- Kết chuyển lỗ từ năm trước sang năm hiện hành		
- Tổng thu nhập chịu thuế	15.238.667.824	19.990.323.402
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành 25%	3.809.666.956	4.997.580.851
- Các khoản miễn giảm thuế	2.931.346.087	3.100.221.141
+ Chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp do áp dụng thuế suất 15%	1.523.866.782	1.937.638.213
+ Miễn thuế TNDN do đầu tư mới nhà máy Láng Trâm	307.221.957	
+ Giảm 20% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu	361.917.059	581.291.464
+ Giảm 25% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu	361.917.059	581.291.464
+ Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị Quyết số 08/2011/QH13	376.423.230	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	878.320.869	1.897.359.710
Cộng	<u>878.320.869</u>	<u>1.897.359.710</u>

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần (lỗ) phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	14.850.418.748	18.663.167.728
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.652	3.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.385.959.044.217	981.076.404.885
- Chi phí nguyên vật liệu chính (tôm)	1.344.715.973.189	949.882.826.040
- Chi phí nguyên vật liệu phụ (VTBB)	36.724.406.497	28.454.548.466
- Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	4.518.664.531	2.739.030.379
Chi phí nhân công	37.985.840.323	30.026.937.819
- Chi phí nhân công trực tiếp (dài hạn)	34.834.686.234	28.072.326.332
- Chi phí nhân công trực tiếp (thời vụ)	3.151.154.089	1.954.611.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.197.773.956	9.928.280.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.203.355.065	9.263.530.861
Chi phí khác bằng tiền	138.618.054.130	8.120.478.119
Cộng	1.588.964.067.691	1.038.415.632.667

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nhân

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 2 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trần Thiện Hải